

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 Năm 2018

PHẦN I - LÃI, LỖ

Chỉ tiêu	Quý trước	Quý này	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu	4.095.538.307	3.635.990.776	16.134.260.002
2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
3. Doanh thu thuần về HĐKD	4.095.538.307	3.635.990.776	16.134.260.002
4. Chi phí HĐKD, giá vốn hàng bán	1.416.692.647	1.481.411.859	5.337.668.595
5. Lợi nhuận gộp của HĐKD	2.678.845.660	2.154.578.917	10.796.591.407
6. Doanh thu hoạt động tài chính	1.194.563.005	1.381.230.500	7.802.310.711
7. Chi phí tài chính	(2.393.722.644)	186.491.776	987.178.508
- Trong đó: Chi phí lãi vay			
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.626.507.826	4.515.707.036	19.068.312.074
9. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh	2.640.623.483	(1.166.389.395)	(1.456.588.464)
10. Thu nhập khác			
11. Chi phí khác			
12. Lợi nhuận khác			
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.640.623.483	(1.166.389.395)	(1.456.588.464)
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành			
15. Chi phí thuế TNDN hoàn lại			
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.640.623.483	(1.166.389.395)	(1.456.588.464)
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)			

Lập biểu ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập



Kế toán trưởng



Thủ trưởng đơn vị



GIÁM ĐỐC

Trần Quang Vinh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN Q4/2018

Đến ngày 31/12/2018

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm <i>quý</i>	Số đầu năm <i>quý</i>
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn	100		117.626.282.853	131.889.320.602
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110		73.965.878.079	78.496.946.792
1. Tiền	111	V.01	1.765.878.079	3.996.946.792
2. Các khoản tương đương tiền	112		72.200.000.000	74.500.000.000
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120		32.579.828.135	39.496.356.172
1. Đầu tư ngắn hạn	121		32.632.975.051	39.610.621.157
2. Dự phòng giảm giá đầu tư N.hạn (*)	129		(53.146.916)	(114.264.985)
<i>III. Các khoản phải thu</i>	130		10.458.578.269	13.438.972.881
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		674.380.878	1.785.628.298
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.03	3.284.873.335	3.460.423.795
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	12.883.324.056	12.917.080.788
6. Dự phòng các khoản phải thu khi đòi (*)	139		(6.384.000.000)	(4.724.160.000)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140			
1. Hàng tồn kho	141	V.05		
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		621.998.370	457.044.757
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		621.998.370	457.044.757
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. Tài sản dài hạn	200		463.129.078	417.041.578
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		394.422.800	394.422.800
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218		394.422.800	394.422.800
5. Dự phòng phải thu dài hạn khi đổi (*)	219			
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		68.706.278	22.618.778
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	17.706.278	22.618.778
- Nguyên giá	222		1.163.709.195	1.163.709.195
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.146.002.917)	(1.141.090.417)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	51.000.000	
- Nguyên giá	228		258.000.000	207.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(207.000.000)	(207.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12		
<i>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			



Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm <i>quy</i>	Số đầu năm <i>quy</i>
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
IV. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
CỘNG TÀI SẢN			118.089.411.931	132.306.362.180
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả	300		4.013.023.267	17.063.584.121
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>		<i>4.013.023.267</i>	<i>17.063.584.121</i>
1. Vay ngắn hạn	311	V.14		
2. Phải trả người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	37.643.436	47.534.328
5. Phải trả người lao động	315		47.700.000	530.324.064
6. Chi phí phải trả	316	V.17	744.002.514	1.052.381.997
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3.022.118.117	15.237.184.532
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		161.559.200	196.159.200
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	327			
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
<i>II. Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại nhà Đ.tư	359	V.22		
B. Vốn chủ sở hữu	400		114.076.388.664	115.242.778.059
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>		<i>114.076.388.664</i>	<i>115.242.778.059</i>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch định giá lại TS	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		999.048.486	999.048.486
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.952.698.486	1.952.698.486
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.437.661.788	1.437.661.788
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9.686.979.904	10.853.369.299
CỘNG NGUỒN VỐN			118.089.411.931	132.306.362.180



Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm quý	Số đầu năm quý
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
I.	0		9.062.891.879.044	10.411.651.516.818
<i>CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG</i>	00		9.062.891.879.044	10.411.651.516.818
1. Tài sản thuê ngoài	001	V.23		
2. Vật tư, HH nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3. HH nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Chứng khoán lưu ký của công ty QLQ	006		4.209.140.000	15.365.140.000
- Chứng khoán giao dịch	007		4.209.140.000	15.365.140.000
- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	008			
- Chứng khoán cầm cố	009			
- Chứng khoán tạm giữ	010			
- Chứng khoán chờ thanh toán	011			
- Chứng khoán phong tỏa chờ rút	012			
- Chứng khoán chờ giao dịch	013			
- Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	014			
- Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	015			
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty QLQ	020		17.378.000.000	17.378.000.000
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	V.24	20.274.096.736	14.623.344.081
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		20.274.096.736	14.623.344.081
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032			
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	V.25	6.894.500.590.620	8.244.500.590.620
- Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		6.894.500.590.620	8.244.500.590.620
- Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042			
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	V.26	2.117.692.108.804	2.111.057.317.127
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	V.27	8.837.942.884	8.727.124.990
CỘNG CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			9.062.891.879.044	0.411.651.516.818

Lập biểu ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập

[Signature]

Kế toán trưởng

[Signature]

Thủ trưởng đơn vị



GIÁM ĐỐC

Trần Quang Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP

Quý 4 Năm 2018

Đơn vị tính:

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ HĐ SXKD				
1 - Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và DT khác	01		3.811.541.236	4.394.189.193
2 - Tiền chi trả cho HĐ N.vụ và người CC HH, DV	02		2.070.628.137	313.686.283
3 - Tiền chi trả cho người lao động	03		1.578.408.324	1.590.153.566
4 - Tiền chi trả lãi vay	04			
5 - Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05			
6 - Tiền thu từ khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.041.544.165	1.347.677.679
7 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		13.770.247.495	963.148.433
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD (20)			(11.566.198.555)	2.874.878.590
II. Lưu chuyển tiền từ HĐ đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		51.000.000	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & TS khác	22			
3. Tiền chi mua công cụ nợ của Đ.vị khác	23		127.200.000.000	18.015.823.250
4. Tiền thu thanh lý các khoản Đtư C.Cụ nợ ĐV khác	24		136.586.129.842	15.682.458.805
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30)			9.335.129.842	(2.333.364.445)
III. Lưu chuyển tiền từ HĐ tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp CSH	31			
2. Tiền trả vốn góp cho CSH, mua lại CP của Cty	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40)			(2.231.068.713)	541.514.145
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ			3.996.946.792	3.455.432.647
Tiền tồn đầu kỳ			1.765.878.079	3.996.946.792
Tiền tồn cuối kỳ				

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Thu trưởng đơn vị



CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ NHTMCP ĐẠI CHỨNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hapro 11B Cát Linh-Đống Đa-Hà Nội

Mẫu số B05 - CTQ
Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
QUÝ 4/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ TĂNG GIẢM				SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Quý 4/2017	Quý 4/2018	Quý 4/2017		Quý 4/2018		Quý 4/2017	Quý 4/2018
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
		-	-					-	-
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000	-				100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-					-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-			-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-			-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-					-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-					-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		999.048.486	999.048.486					999.048.486	999.048.486
8. Quỹ dự phòng tài chính		1.799.048.486	1.952.698.486					1.799.048.486	1.952.698.486
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.284.011.788	1.437.661.788					1.284.011.788	1.437.661.788
10. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	10.810.030.983	10.853.369.299	640.837.405			1.166.389.395	11.450.868.388	9.686.979.904
Cộng		114.892.139.743	115.242.778.059	640.837.405	-	-	1.166.389.395	115.532.977.148	114.076.388.664

Người lập biểu



Phạm Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Kim Cúc

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2019

Giám đốc



Trần Quang Vinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1-Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí được thành lập theo Giấy phép thành lập số 23/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 12 năm 2007. Nay đổi tên thành Công ty cổ phần Quản lý NHTMCP Đại chứng Việt Nam theo giấy phép điều chỉnh số :78/GPĐC-UBCK ngày 27/09/2018.

Vốn góp:Theo giấy phép thành lập Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 VND trong đó tỷ lệ góp vốn như sau:

STT	TÊN CỔ ĐÔNG	SỐ VỐN GÓP	TỶ LỆ VỐN GÓP (%)
1	Ngân hàng thương mại cổ phần đại chứng Việt Nam	99.970.000.000	99.970
2	Bà Nguyễn Thanh Ngọc	15.000.000	0.015
3	Bà Trần Thị Thu Hằng	15.000.000	0.015
	Tổng cộng	100.000.000.000	100

2-Lĩnh vực hoạt động:

Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán.

Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

Tư vấn đầu tư chứng khoán

3-Ngành nghề kinh doanh:

4-Tổng số nhân viên: 21 người

Trong đó:

Cán bộ quản lý: 07 người

Tuyển dụng mới: 0 người

Chuyên công tác: 05 người

Kỹ luật: 0 người

Số nhân viên có chứng chỉ hành nghề 07 người, gồm có:

+ Bà Trần Thị Thuý

+ Ông Trần Quang Vinh

+ Bà Đào Thị Kim Chi

+ Bà Nguyễn Thị Huyền Trang

+ Bà Đinh Thị Kim Phụng

+ Bà Lê Thị Lan Hương

+ Bà Bùi Thị Hoài Thu

5- Đặc điểm hoạt động của công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán :

Bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam và các văn bản pháp luật:

+ Luật Chứng khoán số 70/2006/QH 11, ngày 12/07/2006

+ Quyết định số 35/2007/NĐ-CP, ngày 19/01/2007

+ Quyết định số 62/2005/ QĐ-BTC ngày 14/09/2005

+ Thông tư 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Các báo cáo tài chính được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các nguyên tắc được chấp thuận rộng rãi tại Việt nam.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được áp dụng một cách nhất quán và phù hợp

3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức sổ Nhật ký Chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

TSCĐ được xác định trên cơ sở giá gốc và được trích khấu hao đúng chế độ hiện hành theo QĐ 206/2003/BTC do Bộ Tài Chính ban hành

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính;

Đầu tư chứng khoán ngắn, dài hạn bao gồm chứng khoán tự doanh và các chứng khoán đầu tư. Đầu tư ngắn, dài hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán được Công ty thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Đối với chứng khoán đã niêm yết, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:

+ Đối với các chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Đối với các chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng, gồm: Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt; Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt và Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital.

+ Đối với các chứng khoán không có giao dịch hoặc giao dịch không đáng kể trên thị trường không chính thức (OTC) được phản ánh theo giá gốc.

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu hoạt động nghiệp vụ;

Doanh thu hoạt động nghiệp vụ bao gồm doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, danh mục đầu tư chứng khoán, các khoản doanh thu này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở hợp đồng ký kết và giá trị thực tế thực hiện.

- Doanh thu hoạt động tài chính.

+Hoạt động tự doanh chứng khoán

Lãi/lỗ từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận là doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính. Đối với chứng khoán đã niêm yết trên các sàn giao dịch chứng khoán, doanh thu hoặc chi phí hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận dựa trên cơ sở Thông báo khớp lệnh từ Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí

Minh (HOSE) và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX). Đối với chứng khoán chưa niêm yết, doanh thu hoặc chi phí tự doanh chứng khoán được ghi nhận khi hoàn thành việc chuyển giao quyền sở hữu cho người mua.

+Doanh thu từ hoạt động đầu tư

Doanh thu từ hoạt động đầu tư là lãi thu được từ cổ phiếu và trái phiếu. Lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ. Lãi đầu tư trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

+Doanh thu từ lãi tiền gửi

Doanh thu từ lãi tiền gửi là lãi thu được từ các HĐTG

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

11- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

- C
S TY
HÀN
I LY
V HANG
I CO PH
UNG
AM
T.P H

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

(Đơn vị tính: VND)

	Quý 04/2018	Quý 03/2018
Tiền mặt	418.553.008	120.955.579
Tiền gửi ngân hàng	1.347.325.071	3.875.991.213
Tiền đang chuyển		
Cộng	1.765.878.079	3.996.946.792

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Quý 04/2018		Quý 03/2018	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro)	422.524	6.465.975.053	856.214	13.443.621.158
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết danh mục trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)				
Chứng chỉ tiền gửi >= 6 tháng				
Quỹ VEFF		1.700.999.999		1.700.999.999
Chứng chỉ tiền gửi >= 6 tháng				
Hợp đồng tiền gửi >= 6 tháng				
- Chứng khoán khác (chi tiết danh mục chứng khoán khác bị giảm giá/rủi ro)	1.737.800	24.466.000.000	1.737.800	24.466.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(53.146.916)		(114.264.985)

3. Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ

	Quý 04/2018	Quý 03/2018
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán		
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	3.284.873.335	3.460.423.795
- Phải thu phí thường hoạt động		
- Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán		
- Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác		
Cộng	3.284.873.335	3.460.423.795

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Quý 04/2018	Quý 03/2018
Phải thu tài sản thiếu chờ xử lý		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		11.814.486
- Phải thu lãi HDTG	115.324.056	137.266.302
- Phải thu HTX Chiến Thắng	12.768.000.000	12.768.000.000
Cộng	12.883.324.056	12.917.080.788

5. Các khoản phải thu nội bộ

	Quý 04/2018	Quý 03/2018
Phải thu nội bộ ngắn hạn	674.380.878	1.785.628.298
Cộng	674.380.878	1.785.628.298

6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

	Quý 04/2018	Quý 03/2018
- Dự phòng phải thu khó đòi HTX Chiến Thắng	6.384.000.000	4.724.160.000
Cộng	6.384.000.000	

7. Hàng tồn kho

	Quý 04/2018	Quý 03/2018
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	-	-
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:		

8. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Quý 04/2018	Quý 03/2018
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:		
Cộng	-	-

9. Phải thu dài hạn nội bộ

	Quý 04/2018	Quý 03/2018
- Vốn cấp cho đơn vị cấp dưới		
- ...		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	0	0

10. Phải thu dài hạn khác

	Quý 04/2018	Quý 03/2018
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Phải thu dài hạn khác	394.422.800	394.422.800
Cộng	394.422.800	394.422.800

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ		379.070.909	784.638.286	0	1.163.709.195
- Mua trong kỳ					-
- Đầu tư XD CB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	0	379.070.909	784.638.286	-	1.163.709.195
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ		356.452.164	784.638.262	-	1.141.090.417
Khấu hao trong kỳ		4.912.500			4.912.500
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	-	361.364.664	784.638.262	-	1.146.002.917
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
Tại ngày đầu kỳ	-	22.618.745	24	-	22.618.778
Tại ngày cuối kỳ	-	17.706.245	24	-	17.706.278

12. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							
Số dư đầu kỳ							
- Thuê tài chính trong kỳ							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ							
- Khấu hao trong kỳ							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu kỳ							
- Tại ngày cuối kỳ							

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ					207.000.000	207.000.000
- Mua trong kỳ					51.000.000	51.000.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ					258.000.000	258.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ					207.000.000	207.000.000
Khấu hao trong kỳ						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ					207.000.000	207.000.000
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
Tại ngày đầu kỳ					-	-
Tại ngày cuối kỳ					51.000.000	51.000.000

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Quý 04/018	Quý 03/018
- Tổng số chi phí XD CB dở dang:		
Trong đó: (Những công trình lớn):		
+ Công trình		
+ Công trình		
+		

15. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ đầu tư	Quý 04/018		Quý 03/018	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a- Đầu tư vào công ty con					
(Chi tiết cho các khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ)					
b- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết (Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị lỗ)					
c- Đầu tư dài hạn khác					
- Đầu tư cổ phiếu				-	-
- Đầu tư trái phiếu					
- Góp vốn					
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu					
- Đầu tư chứng chỉ quỹ					
- Đầu tư chứng khoán khác					

: 7
CỘ
CỘ
QUẢ
NGÀ
3 M
I CH
Ệ TN
A - T

16. Vay ngắn hạn

	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
- Vay cá nhân (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
- Vay của đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
Cộng					

17. Chi phí trả trước dài hạn

	Quý 04/2018	Quý 03/2018
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ (phân bổ chi phí TSCĐ)		
- Chi phí hội nghị, hội thảo		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí ô tô		
- Chi phí công cụ, dụng cụ		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
Cộng	-	-

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Quý 04/2018	Quý 03/2018
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân	37.643.436	47.534.328
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	37.643.436	47.534.328

19. Chi phí phải trả

	Quý 04/2018	Quý 03/2018
- Trích trước chi phí	142.186.514	
- Chi phí hội nghị, hội thảo		
- Chi phí thuê VP	480.816.000	961.632.000
- Chi phí tư vấn		
- Chi phí kiểm toán	121.000.000	90.749.997
Cộng	744.002.514	1.052.381.997

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Quý 04/2018	Quý 03/2018
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		6.802.256
- Bảo hiểm xã hội	49.059.893	57.819.177
- Bảo hiểm y tế	8.657.628	10.203.384
- Bảo hiểm thất nghiệp	3.847.835	4.534.837
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.960.552.761	15.157.824.878
Cộng	3.022.118.117	15.237.184.532

21. Phải trả dài hạn nội bộ

	Quý 04/2018	Quý 03/2018
- Vay dài hạn nội bộ		
- ...		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

22. Vay và nợ dài hạn

	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a- Vay dài hạn					
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
- Vay của đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
b- Nợ dài hạn					
- Thuê tài chính					
- Nợ dài hạn khác					
Cộng					

Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Quý 04/2018			Quý 03/2018		
	Tổng khoản TTT thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản TTT thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

23. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Quý 04/2018	Quý 03/2018
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

24 . Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư

	Quý 04/2018	Quý 03/2018
- Số dư đầu kỳ		
- Số bồi thường cho nhà đầu tư trong kỳ (Chi tiết từng nhà đầu tư)		
- Số trích lập trong kỳ		
- Số dư cuối kỳ		

25. Tài sản thuê ngoài

	Quý 04/2018	Quý 03/2018
1. Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
2. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

26- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (chi tiết theo từng nhà đầu tư ủy thác)

	Quý 04/2018	Quý 03/2018
- Số dư đầu kỳ	14,623,344,081	13,953,041,192
- Số tăng trong kỳ (Chi tiết theo từng nội dung tăng)	5,650,752,655	670,302,889
.....		
- Số giảm trong kỳ (Chi tiết theo từng nội dung giảm)		
.....		
- Số dư cuối kỳ	20,274,096,736	14,623,344,081

27- Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

	Quý 04/2018	Quý 03/2018
1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	6,894,500,590,620	8,244,500,590,620
- Cổ phiếu niêm yết (Chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro)		
- Cổ phiếu không niêm yết (Chi tiết cổ phiếu không niêm yết bị giảm giá/rủi ro)		
- Trái phiếu (Chi tiết trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)		
-		
2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		
- Cổ phiếu niêm yết (Chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro)		
- Cổ phiếu không niêm yết (Chi tiết cổ phiếu không niêm yết bị giảm giá/rủi ro)		
- Trái phiếu (Chi tiết trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)		
-		
28. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	2,117,692,108,804	2,111,057,317,127
29. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	8,837,942,884	8,727,124,990

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

30. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)

(Đơn vị tính: VND)

	Quý 04/2018	Quý 03/2018
+ Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK		
+ Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	3.635.990.776	4.095.538.307
+ Doanh thu từ phí thường hoạt động		
+ Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán		
+ Doanh thu khác		

31. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

	Quý 04/2018	Quý 03/2018

32. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán

	Quý 04/2018	Quý 03/2018
+ Chi phí hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK		
+ Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán		
+ Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán		
+ Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác	1.481.411.859	1.416.692.647
+ Giá vốn hàng bán		
Cộng	1.481.411.859	1.416.692.647

33. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Quý 04/2018	Quý 03/2018
- Lãi tiền gửi	983.036.919	802.099.636
- Lãi đầu tư tài chính(mua bán CK)	356.093.581	129.263.369
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	42.100.000	263.200.000
- DC giảm DT cổ tức		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	1.381.230.500	1.194.563.005

7
CỘ
CỘ
QUẢ
Y NG
NG M
AI C
/IỆT
ĐA

34. Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Quý 04/2018	Quý 03/2018
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	247.609.845	128.685.514
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn+ngắn hạn		
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(61.118.069)	(2.522.408.158)
Chi phí tài chính khác (HTX Chiến Thắng)		
Cộng	186.491.776	(2.393.722.644)

35. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	Quý 04/2018	Quý 03/2018
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
-Điều chỉnh thuế TNDN		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

36. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

	Quý 04/2018	Quý 03/2018
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-



 HANH PHAN

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
(Đơn vị tính: VNĐ)

37. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Quý 04/2018	Quý 03/2018
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VIII- Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu:

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành, và
2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

- Thu nhập:

.....

- Chi phí:

..... (.....)

- Lãi (Lỗ):

.....

Cộng:

IX- Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận” (2):
.....

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
.....

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Thông tin đối với mỗi loại cổ phiếu:

- Số cổ phiếu được phép phát hành: 10.000.000 cổ phiếu
- Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ: 10.000.000 cổ phiếu
- Số cổ phiếu đã được phát hành và chưa được góp vốn đầy đủ:
- Mệnh giá của cổ phiếu hoặc các cổ phiếu không có mệnh giá: 10.000 VN/cổ phiếu

- Số cổ phiếu của công ty đang lưu hành: 10.000.000 cổ phiếu

- Các cổ phiếu đang dự trữ để phát hành:

8. Những thông tin khác. (3)

Người lập biểu

Phạm Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Kim Cúc

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Giám đốc



Trần Quang Vinh